

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 120/2018/DS-PT
Ngày: 23 – 3 – 2018
V/v tranh chấp quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cúa

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Chánh – Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 54/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 152/2017/DS-ST ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 69/2018/QĐPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Ông Bùi Văn T, sinh năm: 1963.

2. Bà Cao Thị B, sinh năm: 1963.

Cùng địa chỉ: ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Cao Thị B: Bà Bùi Thị Hồng D, sinh năm 1967 (văn bản ủy quyền ngày 17/11/2015)

Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre

- Bị đơn: 1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1944.

2. Bà Phạm Thị M, sinh năm: 1947.

Cùng địa chỉ: ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn H1: Anh Nguyễn Hữu T1, sinh năm: 1986 (văn bản ủy quyền ngày 20/12/2016)

Địa chỉ: ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Hữu T2, sinh năm: 1976.

2. Chị Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm: 1978.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thùy L: Anh Nguyễn Hữu T1 (văn bản ủy quyền ngày 25/12/2017)

3. Anh Nguyễn Hữu T3, sinh năm: 1981.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu T3: Anh Nguyễn Hữu T1 (văn bản ủy quyền ngày 15/12/2017)

4. Anh Nguyễn Hữu T1, sinh năm: 1986.

Cùng địa chỉ: ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/10/2014, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Bùi Văn T trình bày:

Ông và vợ ông là bà Cao Thị B đang sử dụng phần đất có diện tích là 4744,3 m², thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/11/2009. Đất có nguồn gốc do ông bà của ông để lại. Giáp ranh với đất của vợ chồng ông là phần đất do hộ ông Nguyễn Văn H1 đang sử dụng có diện tích 1.244 m², thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 21. Trong quá trình sử dụng đất, ông H1, bà M có sử dụng lấn qua đất của vợ chồng ông.

Trước đây ông có cắm trụ đá làm ranh nhưng sau này đã bị thay đổi vị trí. Vì vậy, trụ đá sát mí phía sau nhà bếp của ông H1 khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ có ghi nhận trong biên bản thì nay không phải là trụ ranh giữa đất của ông và đất của hộ ông H1 nữa do đã bị xê dịch.

Theo đơn khởi kiện, vợ chồng ông yêu cầu ông H1, bà M trả diện tích khoảng 45 m² nhưng nay theo đo đạc thực tế là 28,1 m², đồng thời nay vợ chồng ông được biết thửa đất số 28, tờ bản đồ số 21 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn H1, hộ gồm có ông H1, bà M và những người con của ông bà là anh T2, chị L, anh T3, anh T1 sống trên đất nên vợ chồng ông thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông H1, bà M, anh T2, anh T3, chị L, anh T1 trả 28,1 m² đất thuộc thửa số 40a, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Cao Thị B là bà Bùi Thị Hồng D trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của ông T. Bà không đồng ý với phần trình bày của bà M. Bà M xây nhà chính thời gian đã lâu, còn nhà bếp, nhà tắm, hàng rào thì mới xây vào năm 2014 nhưng phần nhà tắm của bà M có lấn qua đất của ông T, bà B, nguyên đơn có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã H nhưng không có lập biên bản. Bà M trình bày là bên nguyên đơn vét mương làm đất gia đình bà M bị sạt lở thì bà không đồng ý vì việc vét mương được thực hiện trước khi bà M xây cất. Bà yêu cầu ông H1, bà M, anh T2, anh T3, chị L, anh T1 trả cho nguyên đơn 28,1m² đất thuộc thửa số 40a, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Từ khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá thì hiện T đất tranh chấp không có gì thay đổi.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, bị đơn là bà Phạm Thị M trình bày:

Bà và chồng bà là ông Nguyễn Văn H1 cùng các con là anh T2, chị L, anh T3, anh T1 đang sử dụng phần đất có diện tích 1.244 m² thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có nguồn gốc Nhà nước cấp do ông H1 là con liệt sĩ, được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình do ông H1 đại diện đứng tên. Quá trình sử dụng đất nguyên đơn đã vét mương làm đất của gia đình bà bị sạt lở.

Nguyên đơn yêu cầu gia đình bà trả phần đất có diện tích 28,1m² thuộc thửa đất số 40a, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre thì bà không đồng ý vì gia đình bà đã sử dụng đúng phần đất của gia đình được nhà nước cấp.

Bà đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng bà không có yêu cầu phản tố. Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá. Từ khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá thì hiện trạng đất tranh chấp không có gì thay đổi.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, anh Nguyễn Hữu T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Thùy L và anh Nguyễn Hữu T3 trình bày:

Anh thống nhất với trình bày và ý kiến của bà M. Anh đồng ý với kết quả đo đạc, định giá. Từ khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá thì hiện trạng đất tranh chấp không có gì thay đổi. Ông H1, anh và chị L, anh T3 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án có giải thích về quyền yêu cầu phản tố của bị đơn, quyền yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan nhưng ông H1 không có yêu cầu phản tố, anh và chị L, anh T3 cũng không có yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa, anh T1 cho rằng phần đất tranh chấp diện tích 28,1 m² mà nguyên đơn khởi kiện không nằm trong diện tích đất 1.244,9 m² của hộ ông H1. Anh chỉ đồng ý phần đất của hộ gia đình anh có diện tích 1.244,9 m² thửa 28, tờ bản đồ 21 như hồ sơ trích lục anh đã cung cấp cho Tòa án, anh không đồng ý với diện tích là 1.244 m² như khi đo đạc thực tế. Tuy nhiên, anh không có yêu cầu đo đạc, định giá lại. Anh không có ý kiến gì về các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như các thủ tục mà Tòa án đã tiến hành theo quy định của pháp luật.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 2, Điều 227, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T, bà Cao Thị B.

Buộc hộ ông Nguyễn Văn H1 gồm ông Nguyễn Văn H1, bà Phạm Thị M, anh Nguyễn Hữu T2, chị Nguyễn Thị Thùy L, anh Nguyễn Hữu T3 và anh Nguyễn Hữu T1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Bùi Văn T và bà Cao Thị B giá trị phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 28,1 m², mục đích sử dụng: LUA, thuộc thửa đất số 40a, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Hộ ông Nguyễn Văn H1 gồm ông Nguyễn Văn H1, bà Phạm Thị M, anh Nguyễn Hữu T2, chị Nguyễn Thị Thùy L, anh Nguyễn Hữu T3 và anh Nguyễn Hữu T1 được quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 28,1m², mục đích sử dụng: LUA, thuộc thửa đất số 40a, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, đất có các cạnh: 1-2 dài 0,42m, 2-3 dài 72,50m, 3-4 dài 0,61m, 4-5 dài 16,96m, 5-6 dài 37,95m, 6-1 dài 17,48m.

(có phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11 tháng 01 năm 2018, nguyên đơn ông Bùi Văn T kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo của ông Bùi Văn T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc hộ ông Nguyễn Văn H1 tháo dỡ các công trình kiến trúc để trả lại cho ông phần đất đang tranh chấp có diện tích 28,1

m² thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, ông không đồng ý trả đất bằng giá trị.

Phía bị đơn ông Nguyễn Văn H1, bà Cao Thị B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý với bản án sơ thẩm nên không có kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các công trình kiến trúc trên đất đang tranh chấp là phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình bị đơn. Hơn nữa, giá trị tài sản trên đất tranh chấp là lớn hơn nhiều so với giá trị phần đất tranh chấp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông Bùi Văn T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng đất của nguyên đơn, bị đơn cũng cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của bị đơn. Vì vậy, xác định đây là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn trong quan hệ đất đai, căn cứ vào khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết tại Tòa án. Phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện G thụ lý, giải quyết theo trình tự thủ tục sơ thẩm. Bản án sơ thẩm bị nguyên đơn ông Bùi Văn T kháng cáo, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn ông Bùi Văn T và bà Cao Thị B có phần đất thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre giáp với phần đất của hộ ông Nguyễn Văn H1 thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ 21, tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất của ông T, bà B và đất của hộ ông H1 cách nhau một con mương. Các đương sự thống nhất nguyên con mương là của nguyên đơn, đất của bị đơn là từ mí bờ trở lên. Tuy nhiên, nguyên đơn cho rằng hộ ông H1 xây dựng các công trình (gồm: một phần nhà tắm với tường xây gạch ống chưa tô, cao khoảng 02 mét và một phần nhà bếp cột đúc, vách be, mái tole) lấn ra khỏi mí bờ với diện tích 28,1 m². Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hộ ông H1 trả lại cho nguyên đơn phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 28,1 m², mục đích sử dụng LUA, thuộc thửa đất số 40a, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại

áp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, đất có các cạnh: 1-2 dài 0,42m; 2-3 dài 72,50m; 3-4 dài 0,61m; 4-5 dài 16,96m; 5-6 dài 37,95m; 6-1 dài 17,48m. Ông H1, bà M không đồng ý theo ý kiến của nguyên đơn vì cho rằng đã sử dụng đất đúng ranh và việc xây dựng mái che, nhà vệ sinh, hầm tự hoại, hàng rào là trên phần đất hộ ông H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa cũ số 395, 396, tờ bản đồ số 2, hiện nay thửa mới là thửa số 28, tờ bản đồ số 21.

Tòa cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc hộ ông Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Bùi Văn T, bà Cao Thị B nhưng trả bằng giá trị phần đất tranh chấp cho các nguyên đơn. Thấy rằng, sau khi Tòa cấp sơ thẩm tuyên bản án sơ thẩm, hộ ông Nguyễn Văn H1 không có kháng cáo về việc Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa cấp phúc thẩm không xem xét đến phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ hay không. Tòa cấp phúc thẩm chỉ xem xét đến phần nội dung nguyên đơn ông Bùi Văn T kháng cáo. Hội đồng xét xử nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28/12/2017, các bên đương sự đều thống nhất hộ bị đơn xây dựng các công trình kiến trúc (gồm: một phần nhà tắm với tường xây gạch ống chưa tô, cao khoảng 2 mét và một phần nhà bếp cột đúc, vách be, mái tole) trước khi có tranh chấp. Phía nguyên đơn còn thừa nhận là sau khi phía bị đơn xây dựng xong các công trình nói trên thì các nguyên đơn mới thấy đất mình bị lấn nên mới có yêu cầu chính quyền địa phương đến cắm lại ranh và lập biên bản chữ tại thời điểm công trình đang xây dựng các nguyên đơn cũng không có ý kiến. Hơn nữa, hiện tại những công trình bị đơn xây cất là phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình bị đơn, có một số công trình có kết cấu là một tổng thể thống nhất, không thể di dời phần gắn liền trên đất tranh chấp được, nếu đập phá sẽ làm mất giá trị sử dụng. Mặt khác, phần đất tranh chấp có diện tích không quá lớn trong tổng thể diện tích đất mà các nguyên đơn đang sử dụng. Do đó, việc buộc hộ ông H1 trả giá trị đất cho các nguyên đơn để được tiếp tục sử dụng phần đất tranh chấp là phù hợp. Việc cấp sơ thẩm lập luận “các bên đương sự thống nhất các công trình được xây dựng sau khi nguyên đơn có tranh chấp....nên cần buộc hộ ông H1 trả giá trị đất cho nguyên đơn để được tiếp tục sử dụng phần đất tranh chấp” là chưa hoàn toàn thuyết phục. Tuy nhiên, kết quả của vấn đề vẫn là buộc hộ bị đơn trả giá trị đất cho nguyên đơn nên không làm thay đổi bản chất vấn đề. Tại khu vực đất đang tranh chấp không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên không có giá đất thị trường. Theo biên bản định giá ngày 26/5/2016, phần đất tranh chấp có giá trị là 3.091.000 đồng

nên buộc hộ ông H1 trả cho các nguyên đơn 3.091.000 đồng để tiếp tục sử dụng đất.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nguyên đơn ông Bùi Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nhưng không đưa ra được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Bùi Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 2, Điều 227, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T, bà Cao Thị B.

Buộc hộ ông Nguyễn Văn H1 gồm ông Nguyễn Văn H1, bà Phạm Thị M, anh Nguyễn Hữu T2, chị Nguyễn Thị Thùy L, anh Nguyễn Hữu T3 và anh Nguyễn Hữu T1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Bùi Văn T và bà Cao Thị B giá trị phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 28,1 m², mục đích sử dụng: LUA, thuộc thửa đất số 40a, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre là 3.091.000 đồng (ba triệu, không trăm chín mươi một nghìn đồng).

Hộ ông Nguyễn Văn H1 gồm ông Nguyễn Văn H1, bà Phạm Thị M, anh Nguyễn Hữu T2, chị Nguyễn Thị Thùy L, anh Nguyễn Hữu T3 và anh Nguyễn Hữu T1 được quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 28,1 m², mục đích sử dụng: LUA, thuộc thửa đất số 40a, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, đất có các cạnh: 1-2 dài 0,42m, 2-3 dài 72,50m, 3-4 dài 0,61m, 4-5 dài 16,96m, 5-6 dài 37,95m, 6-1 dài 17,48m.

(có phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

2. Về chi phí thu thập chứng cứ: Ông Nguyễn Văn H1 và bà Phạm Thị M phải liên đới chịu chi phí đo đạc, định giá và thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng cộng là 3.151.600 đồng (ba triệu, một trăm năm mươi một nghìn, sáu trăm đồng). Do ông Bùi Văn T đã nộp số tiền tạm ứng là 3.151.600 đồng (ba triệu, một trăm năm mươi một nghìn, sáu trăm đồng) nên ông Nguyễn Văn H1 và bà Phạm Thị M, anh Nguyễn Hữu T2, chị Nguyễn Thị Thùy L, anh Nguyễn Hữu T3 và anh Nguyễn Hữu T1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Bùi Văn T số tiền 3.151.600 đồng (ba triệu, một trăm năm mươi một nghìn, sáu trăm đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H1, bà Phạm Thị M, anh Nguyễn Hữu T2, chị Nguyễn Thị Thùy L, anh Nguyễn Hữu T3 và anh Nguyễn Hữu T1 có nghĩa vụ liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho ông Bùi Văn T và bà Cao Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003571 ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho ông Bùi Văn T số tiền 0013856 ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương

